

# Bài 12: Thơ Hồng Đức

---

## TIỂU SỬ

Bình Nguyên Vương Tư Thành, con thứ tư của Lê Thái Tông lên ngôi lấy niên hiệu là Hồng Đức tự là Thánh Tông. Hồng Đức là niên hiệu thứ hai đời vua Lê Thánh Tông, tiếp sau niên hiệu Quang Thuận (1460-1469). Đó là một thời kỳ cường thịnh nhất trong lịch sử Việt Nam: chính trị sửa sang, học hành phát triển, võ bị chinh đốn với những chiến thắng Chiêm Thành (1470), Lão Qua, Bồn Man (1479).

Ngài là một nhà chính trị giỏi lại là một bậc thi hào. Ngài chấn chỉnh nho học mở rộng các thể quốc văn. Ngài tự đặt ra *Quyển Uyển Cửu Ca* và tự làm *Tao Đàn Nguyên Soái* (tính cách như Hàn Lâm Viện văn chương) có tên là *Tao Đàn Nhị Thập Bát Tú* (28 ngôi sao) có Cụ Lương Thế Vinh và ông Đỗ Nhuận làm Tao Đàn Đại Phu, và Ngô Chi Lan, nữ sĩ đầu tiên tại nước ta, để cùng nhau ngâm vịnh. Hội Tao Đàn có để lại một tập thơ nôm gọi là **Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập**.

**Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập** gồm chừng 300 bài thơ không đề tên tác giả. Các bài đó thường là các bài xướng họa làm theo thể bát cú, có thể chia làm 4 môn như sau:

- **Thiên Địa Môn** – gồm các bài thơ nói về thiên văn địa lý.
- **Nhân Đạo Môn** – gồm các bài thơ vịnh nhân sự và các nhân vật trong lịch sử Việt Nam và Trung Hoa.
- **Phẩm Vật Môn** – gồm các bài thơ vịnh các vật dụng và các loại thực vật.
- **Nhàn Ngâm Chư Phẩm** – gồm những bài thơ vịnh cảnh nhàn.

Về nội dung, **Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập** là một tập thơ thiên về khuynh hướng quốc gia đề cao tinh thần đạo lý. Về hình thức, ngoài những bài thất ngôn, có bài gồm toàn các câu sáu tiếng như bài *Vịnh Chùa Non Nước*, và nhiều bài gồm hỗn hợp các câu sáu, bảy tiếng như bài *Vịnh Nàng Mị Ê, Canh Năm*, v.v.. Lời thơ hãy còn chất phác, chưa được điều luyện tinh xảo.

Về chính trị, ngài có **Bộ Luật Hồng Đức** (sau đời Gia Long, ông Nguyễn Văn Thành dựa vào đây mà biên soạn **Bộ Luật Gia Long**).

Ngài hưởng thọ 56 tuổi, ở ngôi 38 năm.

## VĂN CHƯƠNG LÊ THÁNH TÔNG

Văn chương của vua Lê Thánh Tông cũng như bản thân ngài biểu hiệu một lòng yêu nước, yêu dân tha thiết, chứng tỏ ngài là bậc minh quân. Đọc bài *Dệt Vải* ta thấy câu: “*Thấy dân rét mướt nghĩ mà thương...*” Đọc bài *Bù Nhìn* ta thấy câu: “*Ôn nước đầm đìa hạt móc mưa...*” Đọc bài *Cối Xay* ta thấy câu: “*Đem tài xoay xóa ra thay đổi, Lợi dụng cho dân đủ tháng ngày.*”

Văn thơ Lê Thánh Tông gồm có hai loại:

- *Loại thơ cổ kính*: dùng nhiều điển tích, gần với thơ Tàu, ít có giá trị phổ biến (ví dụ: *Hoa Sen*).
- *Loại thơ khẩu khí*: Đó là tính chất đặc biệt nhất của thi ca vua Lê.

Với lời thơ này, vua Lê đã biểu lộ được khí phách đế vương của mình và còn nêu rõ ý chí tài thao lược cứu dân giúp nước (có người cho rằng vua làm loại thơ này vì có nhiều người nghi ngờ nguồn gốc của nhà vua: Mẹ vua là bà Tiệp Dư không được ở trong cung, sanh ngài ở chùa Thăng Long).

Loại thơ này có đặc điểm là dùng chữ với hai ý nghĩa (ví dụ: *máy âm dương* là cái khung cửi mà cũng là sự tổ chức trong nước; *cái đai* là sợi dây bó chổi mà cũng là cái đai áo của quan; chữ *nước* cũng có nghĩa là nước nhà).

Phê bình loại thơ này, ông Hà Như Chi trong Việt Nam Thi Văn Giảng luận viết: “*Thơ khẩu khí không đáng được khuyến khích nhưng thơ khẩu khí như thơ của vua Lê Thánh Tông lại thuộc về hạng có giá trị. Lời lẽ trong suốt dễ dàng, những bài thơ ấy đã dành cho vua một địa vị đàn anh trong văn giới của nước ta ngày trước, và làm cho văn tài của nhà vua có những nét đặc biệt rất dễ phân biệt.*”

## BÀI TRÍCH

### Vịnh Người Bò Nhìn

*Quyền trọng ra uy trấn cõi bờ,  
Vốn lòng vì nước há vì dưa!  
Xét soi trước mặt đôi vầng ngọc,  
Vùng vẫy trên tay một lá cờ.  
Đẹp giống chim muông xa phải lánh,  
Dễ quân cày cuốc gọi không thừa.  
Mặc ai nhảy nhót đường danh lợi,  
Ơn nước đầm đìa hạt móc mưa.*

### Chú Thích

<i>Quyền trọng:</i>	Quyền thế lớn.
<i>Ra uy:</i>	Tỏ uy quyền sức mạnh làm cho phải sợ.
<i>Trấn:</i>	Gìn giữ, không cho ai xâm phạm.
<i>Há:</i>	Đâu có phải.
<i>Dưa:</i>	Tục ngữ có câu: <i>bò nhìn giữ dưa</i> .
<i>Đôi vầng ngọc:</i>	Chỉ mặt trời, mặt trăng.
<i>Muông:</i>	Giống thú nhỏ bốn chân như cáo, chồn.
<i>Dễ:</i>	Coi thường.
<i>Danh lợi:</i>	Chức tước, quyền lộc ở đời.
<i>Đầm đìa:</i>	<i>Đầm</i> là vũng nước lớn, <i>đìa</i> là vũng nước nhỏ. <i>Đầm đìa</i> chỉ sự ướn.
<i>Móc mưa:</i>	<i>Móc</i> là sương đêm (nghĩa đen), ý chỉ ân huệ của nhà vua (nghĩa bóng).

### Đại Ý

Tác giả tả người bù nhìn làm tròn bổn phận trong việc giữ vườn, giữ ruộng. Ngụ ý nói đến một vị dũng tướng thi hành nhiệm vụ của mình một cách chu đáo, giữ cho đất nước khỏi họa xâm lăng và một lòng trung thành, chung thủy mặc ai chèm đấm trong thú tâm thường của đời.

## Giải Thích Và Phê Bình

Theo sách *Tang Thương Ngẫu Lục*, vua Lê Thánh Tông là con vua Lê Thái Tông với một thiếu nữ bình dân chưa chính thức là cung nữ. Vì Ngài là kết quả của mối tình không minh bạch ấy nên có người ngờ ngài không phải là con của vua Thái Tông. Có lẽ vì để phá tan sự nghi ngờ đó bằng cách chứng tỏ rằng mình có chân mệnh đế vương, vua Lê Thánh Tông đã làm ra những bài có tích cách khẩu khí như các bài: *Vịnh Người Bò Nhìn, Con Cóc, Con Chó Đá, Cái Chổi, Cái Cối Xay, Cái Xe Điếu, Thợ Cạo, Thằng Mỡ, Thằng Ăn Mày*.

Bài này thuộc lối thơ khẩu khí, nghĩa là lối thơ tả những vật tầm thường nhưng nhờ sự dùng chữ hai ý mà ám chỉ đến những điều trọng đại, cao sang, nói lên được cái khí phách của tác giả.

### Bố Cục

Bố cục của bài này như sau:

- Hai câu Đề (câu 1, 2): Giới thiệu người bù nhìn dựng lên ở bờ ruộng để giữ chim muông khỏi phá phách ruộng dưa. Ngụ ý giới thiệu vị tướng trấn giữ bờ cõi vì nhiệm vụ đối với nước non, tổ quốc chứ không phải vì lợi riêng của mình.
- Hai câu Thực (câu 3, 4): Người bù nhìn đứng giữa trời đất, ngày có mặt trời, đêm có mặt trăng chiếu soi trên tay cầm một mảnh vải như một lá cờ để đuổi chim muông đừng phá ruộng. Ngụ ý nói đến vị tướng ngay thẳng trung thành có trời chứng giám cho sự tận tụy phục vụ của mình.
- Hai câu Luận (câu 5, 6): Người bù nhìn ra tay là chim muông đều sợ hãi lánh xa và vì giận con cày (ý chỉ con chó), con cóc hay phá hoại nên không thèm nói. Ngụ ý nói đến vị tướng tài khiến giặc giã không dám xâm lấn đất nước. Vị tướng là người quân tử, không thèm để ý đến bọn tiểu nhân hay dèm pha, ghen tị.
- Hai câu Kết (câu 7, 8): Người bù nhìn đứng một chỗ, chịu cảnh mưa nắng dãi dầu chỉ một lòng lo phục vụ điền chủ. Ngụ ý vị tướng nhẫn nại, trong sạch không màng danh lợi. Rồi vì có công lớn đối với đất nước thế nào cũng được hưởng ơn vua lộc nước.

## Đèo Ngang

*Bãi thăm ngàn xa cánh vắng teo,  
Đèo Ngang lợi bẻ nước trong veo.  
Thà là cúi xuống cây đòi sụt,  
Xô xác trông lên sóng muốn trào.  
Lánh chánh đầu mầm chim vững tổ,  
Lanh đanh cuối vụng cá ngong triều.  
Cuộc cờ kim cổ chùng bao nả,  
Non nước trông qua vẫn bấy nhiêu.*

### Chú Thích

<i>Đèo Ngang:</i>	Một cái đèo ở giáp hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh dãy Hoàng Sơn.
<i>Lợi bẻ:</i>	Chỗ núi đá tiếp giáp với bể.
<i>Thà là:</i>	Có nghĩa là gie ra ngoài (cành cây rũ xuống gie ra ngoài bể).
<i>Lánh chánh:</i>	<i>Lánh:</i> xa lánh một nơi – ý nói chim vững tổ ở một nơi cô tịch.
<i>Lanh đanh:</i>	Gần với chữ lênh đênh – ý nói cả ở một vùng biệt lập, yên tĩnh.
<i>Vụng:</i>	Chỗ nước sâu.
<i>Ngong triều:</i>	Ở yên dưới nước.
<i>Cuộc cờ:</i>	Cuộc thế xoay vần như một cuộc cờ.

### Đại Ý

Bài này tả cảnh Đèo Ngang và sự cảm xúc của tác giả khi đứng trước cảnh cô tịch hùng vĩ, được đối chiếu cái lâu bền của vạn vật với trò thịnh suy, hưng phế của cuộc đời.

### Giải Thích Và Phê Bình

Bài này thuộc về thể văn vần, loại thơ thất ngôn bát cú. Loại văn gốc là văn miêu tả cảnh trí.

Bài này chỉ có một nhân vật là tác giả. Đứng trước cảnh thiên nhiên cao rộng, hùng vĩ, tác giả có tư tưởng hơi bi quan, yếm thế, so sánh cái cao rộng của thiên nhiên và cái ngắn ngủi của đời người và nảy ra ý muốn sống một cuộc đời yên tĩnh an nhàn như chim cá, như cảnh Đèo Ngang kia vậy.

Bài này khuyên ta nên sống yên tĩnh, an nhàn là hơn, không nên tranh danh đoạt lợi vì đời người quá ư ngắn ngủi. Đó là ảnh hưởng của tư tưởng Lão Tử (tư tưởng yếm thế) trong văn chương Lê Thánh Tông.

## Bố Cục

Bố cục của bài này như sau:

- Hai câu đề: Tác giả đến Đèo Ngang, đứng trước cảnh bao la hùng vĩ; kia là bãi là rừng, đây là núi, là biển. Chữ *lợi bề* trong *Đèo Ngang lợi bề* làm cho ta hình dung được vị trí địa dư của Đèo Ngang. Ở đó, núi Hoành Sơn đâm ngang khiến cho dãy Trường Sơn phải vươn ra biển.
- Hai câu thực: Làm nổi bật cái hùng vĩ của cảnh đèo khiến ta hình dung được núi, cây như muốn ôm trùm lấy bề mà rộng như muốn nâng đỡ núi cây lên. Sự hòa hợp sơn thủy tạo thành một bức tranh vừa đẹp, vừa hùng vĩ.
- Hai câu luận: Diễn tả được sự yên tĩnh hoàn toàn và rộng rãi trong một khoảng không gian mênh mông, từ mặt đất lên tới đầu cành, từ mặt đất xuống đáy biển, đâu cũng hoàn toàn yên lặng.
- Hai câu kết: Cảm tưởng tác giả khi qua Đèo Ngang:
  - Cuộc đời thật là ngắn ngủi.
  - Vạn vật thật là trường tồn.

Về luật thơ, ta thấy các câu *luận* và *thực* đều đối nhau thật chặt chẽ, nhất là ở hai câu kết: *chùng bao nả* đối với *vẫn bấy nhiêu* làm cho ta thấy được sự so sánh của thiên nhiên cao rộng, lâu bền với đời người nhỏ bé ngắn ngủi.

## Đề Miếu Vợ Chàng Trương

*Nghi ngút đầu **ghênh** tỏa khói hương,  
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.  
Bóng đèn dù **nhân** đừng nghe trẻ,  
**Cung nước** chi cho **lụy** đến nàng.  
**Chứng quả** đã đôi vầng **nhật nguyệt**,  
**Giải oan** chẳng lọ mấy **đàn trường**.  
Qua đây bàn bạc mà chơi vơi,  
Khá trách chàng Trương khéo phũ phàng.*

### Chú Thích

<i>Ghênh:</i>	Vũng sâu có nước xoáy mạnh.
<i>Dù nhân:</i>	Mặc dầu.
<i>Cung nước:</i>	Do chữ Hán “thủy cung”, nghĩa là nơi ở dưới nước.
<i>Lụy:</i>	Vướng vít bận bịu.
<i>Chứng quả:</i>	Nghĩa chính là hiểu rõ cái đạo nhiệm màu của Phật (ở đây nghĩa là soi xét tâm lòng thành thực của mình).
<i>Nhật nguyệt:</i>	<i>Nhật:</i> mặt trời; <i>nguyệt:</i> mặt trăng.
<i>Giải oan:</i>	Cởi mở nỗi oan.
<i>Chẳng lọ:</i>	Không cầu, lọ là.
<i>Đàn trường:</i>	Nơi có cái nền (đàn) đắp cao dùng để tế lễ.

### Đại Ý

Tác giả tả cảnh miếu thờ Vũ thị cùng thương tiếc cho số phận của nàng và chê trách sự nông nổi của chàng Trương.

### Giải Thích Và Phê Bình

Nàng Vũ Thị Thiết là vợ chàng họ Trương. Khi chàng Trương phải tòng quân đi đánh Chiêm Thành, nàng đã có thai được mấy tháng; sau sinh ra một đứa con trai đặt tên là Đản. Thường đêm con khóc, nàng chỉ bóng mình trên tường dỗ con, bảo đó là cha nó. Khi hết giấc, chàng Trương trở về, thì con không chịu nhận là cha và nói rằng cha nó thường thường đến nhà vào buổi tối, mẹ nó ngồi cũng ngồi, mẹ nó đứng cũng đứng. Chàng Trương ngờ vợ thất tiết, tỏ ra thái độ bất bình, nhưng không chịu nói lý do. Không cởi mở được nỗi oan, Vũ thị trầm mình tại sông Hoàng Giang, một khúc sông Hồng Hà thuộc địa phận huyện Nam Xương, tỉnh Hà Nam. Một đêm kia, ngẫu nhiên đứa bé chỉ vào bóng chàng Trương trên tường bảo rằng cha nó đã đến. Chàng Trương tỉnh ngộ, hối hận vì lòng ghen vô lý của mình mà vợ phải chết

oan, bèn lập đàn trai giải oan ba ngày và dựng miếu phụng thờ trên bờ sông chỗ nàng đã trảm mình.

## **Bố Cục**

Bố cục của bài này như sau:

- Hai câu Đề (câu 1, 2): Tác giả tả cảnh hương khói của một cái miếu cạnh giòng sông. Miếu này hình như là miếu thờ Vũ thị, vợ của chàng Trương.
- Hai câu Thực (câu 3, 4): Tác giả nhắc lại sự tích của nàng Vũ thị. Vì chồng nghe lời đũa con thơ dại nên làm tưởng vợ mình không thủ tiết; vợ vì bị oan mà không giải bày được đành trảm mình dưới sông để tỏ sự trong sạch.
- Hai câu Luận (câu 5, 6): Sự trong sạch của người vợ đã có mặt trời và mặt trăng làm chứng, không cần phải lập đàn trai để giải oan.
- Hai câu Kết (câu 7, 8): Tác giả lên tiếng chê trách chàng Trương vì dẫu tuy có hối hận vì mình đã quá nông nổi, ghen tuông vô lý làm vợ chết oan và đã lập đàn trai để giải oan cho vợ, nhưng vợ cũng đã chết. Sự lỗi lầm to lớn đó không thể nào chuộc được.